

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam

Ngày 30/06/2025	35,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	10.7%	32.3%

DT thuần Q2/25
1,387
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 263 23.4%
YoY: ▲ 66.0 5.0%

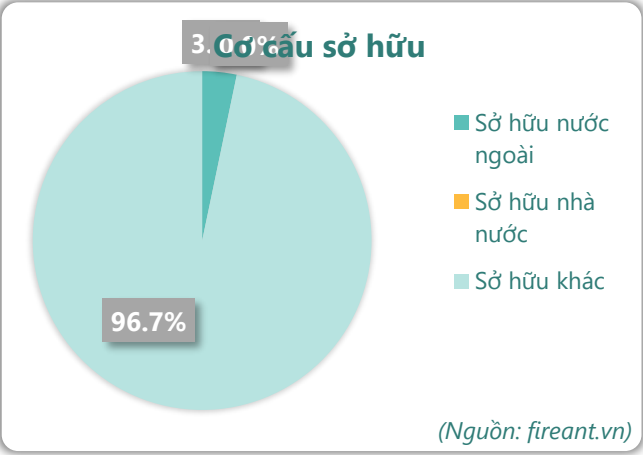
LN thuần Q2/25
207
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 49.7%
YoY: ▲ 184 806%

LN sau thuế Q2/25
209
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.0 56.2%
YoY: ▲ 173 481%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
19.4%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE (TTM) Q2/25
16.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

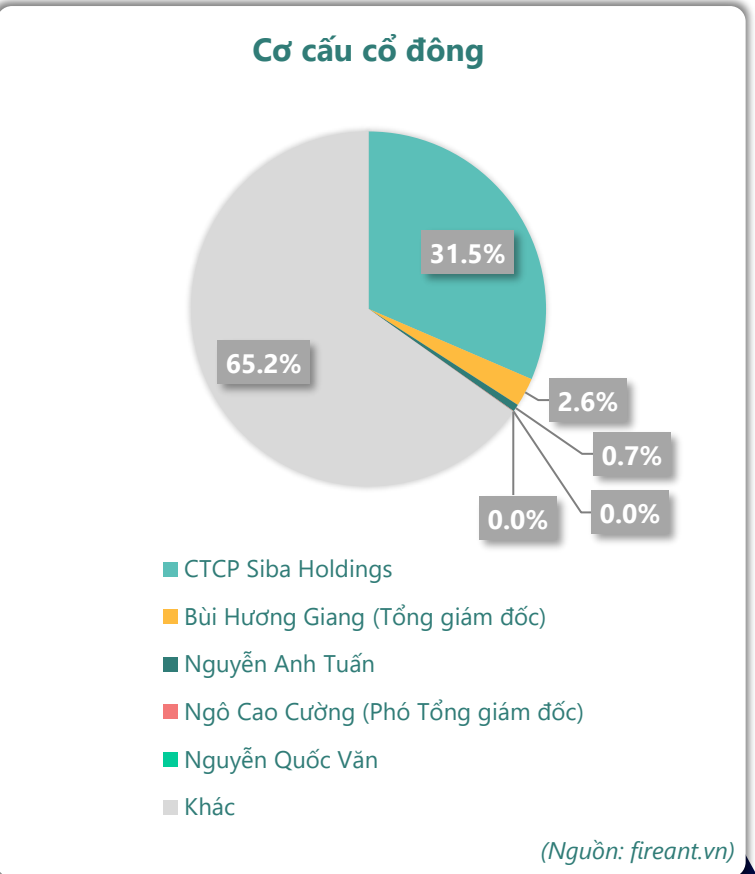
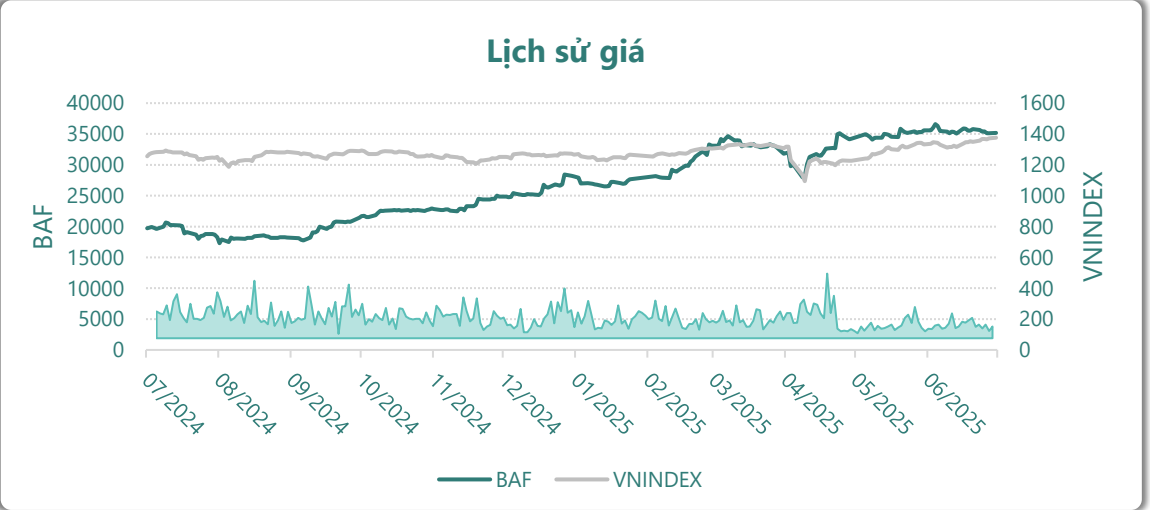
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 36,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,702
Số lượng CPLH (CP)	304,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,658,180
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.91
EPS	1,681
P/E	20.9



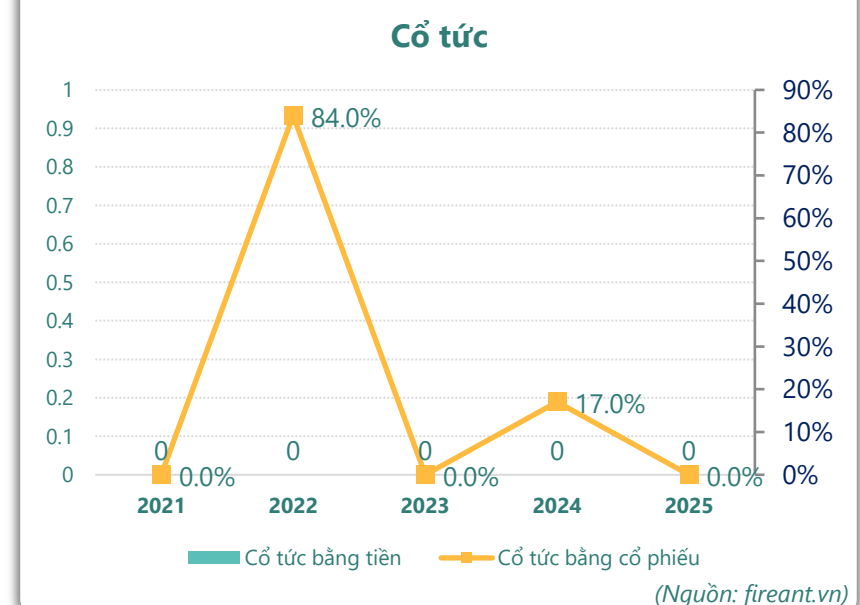
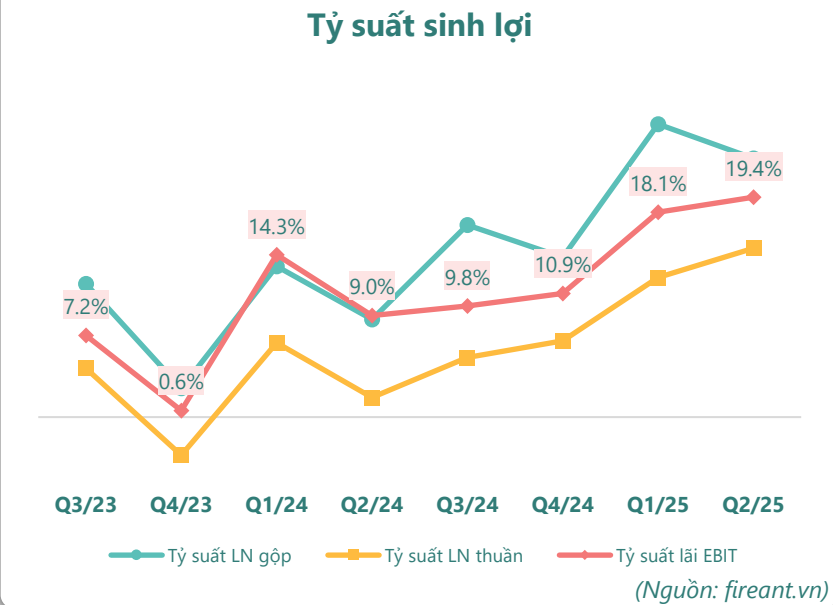
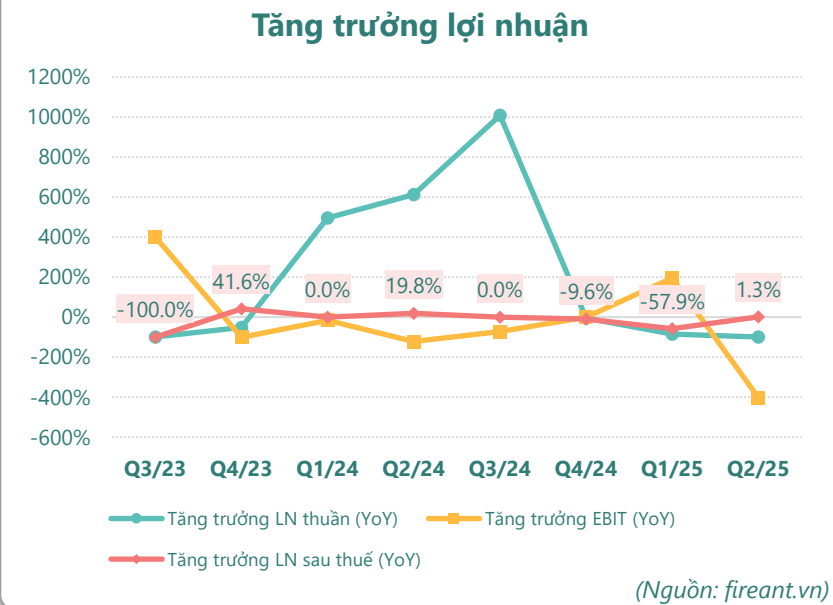
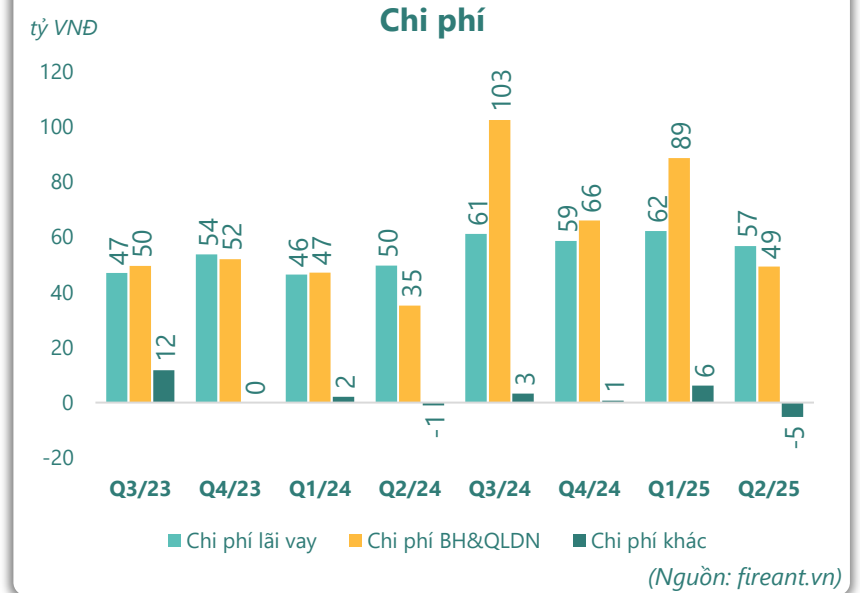
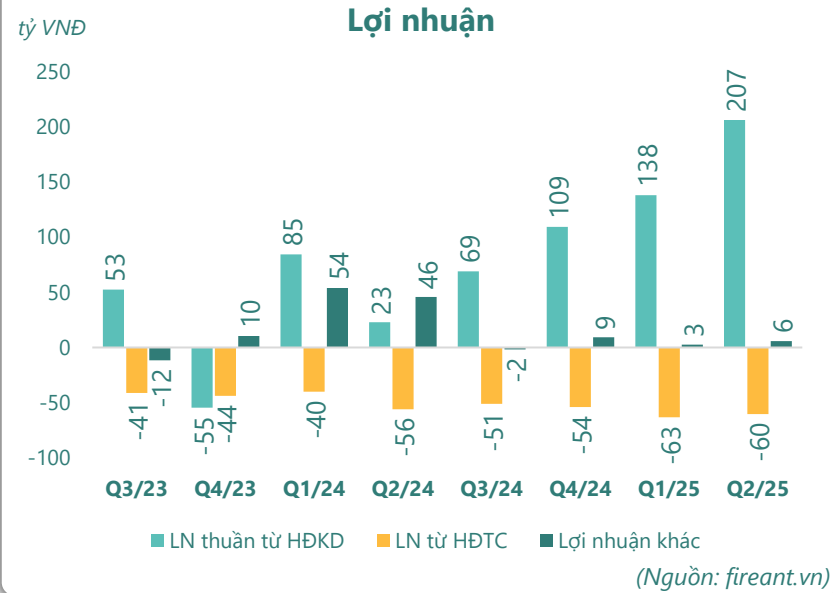
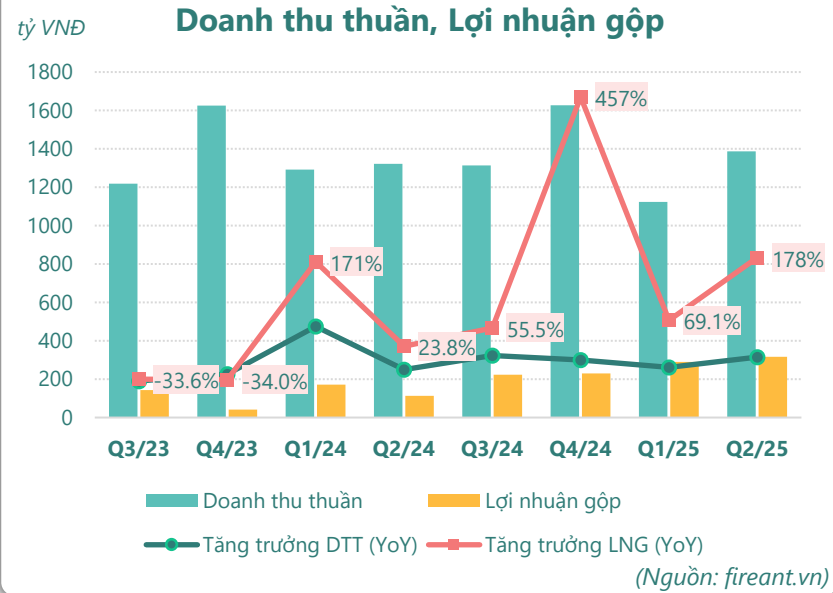
DT thuần 6T 2025
2,510
tỷ VNĐ
YoY: ▼103 -3.9%

LN thuần 6T 2025
345
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 238 221%

LN sau thuế 6T 2025
343
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 188 122%



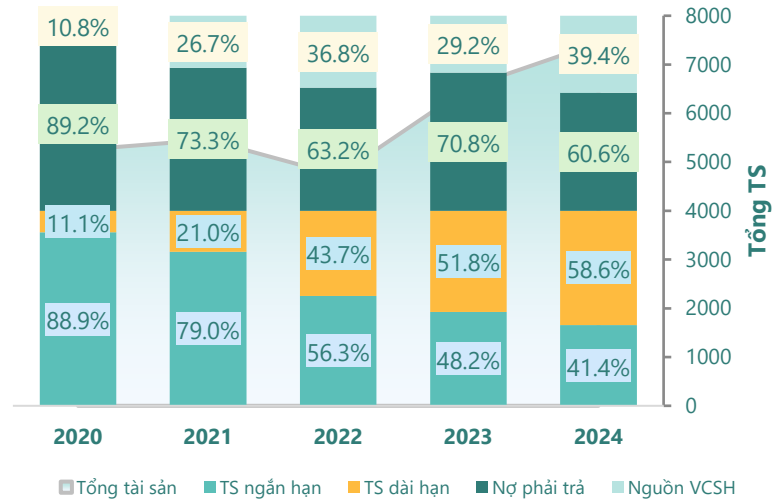
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

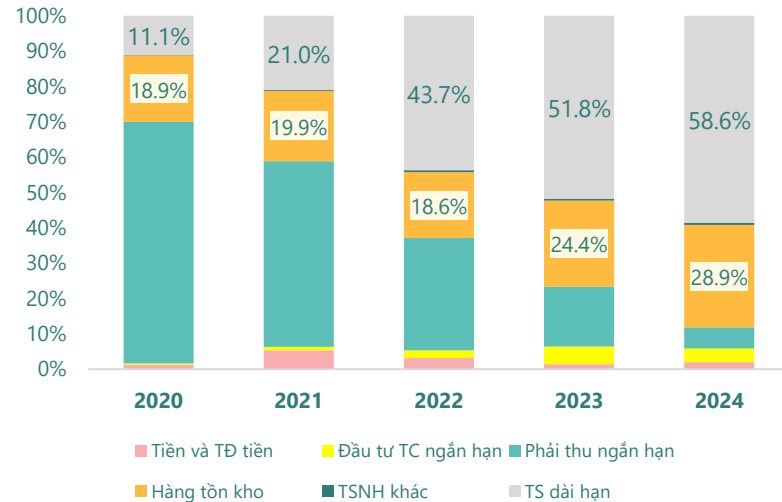
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

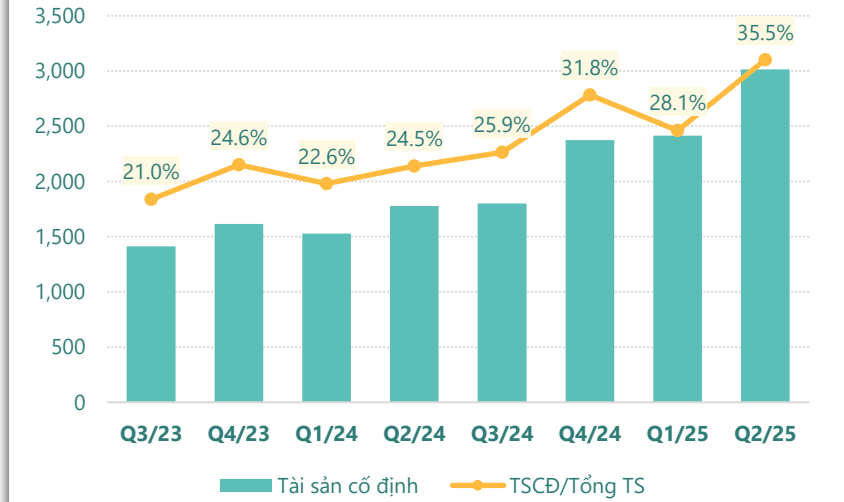
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

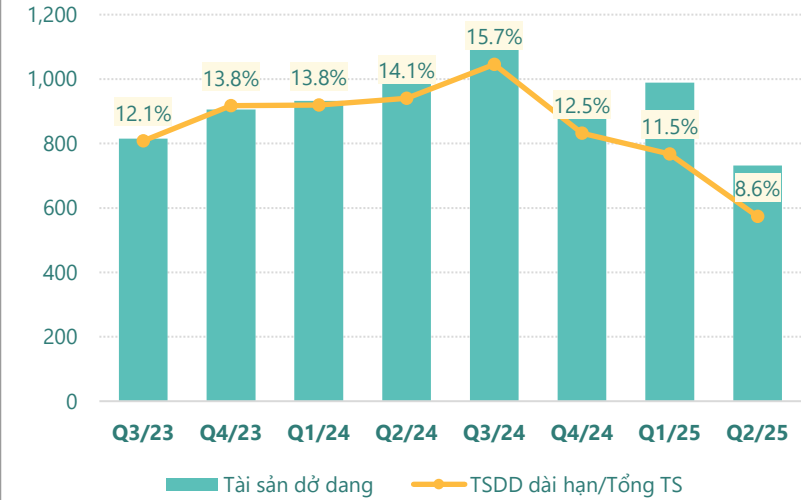
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

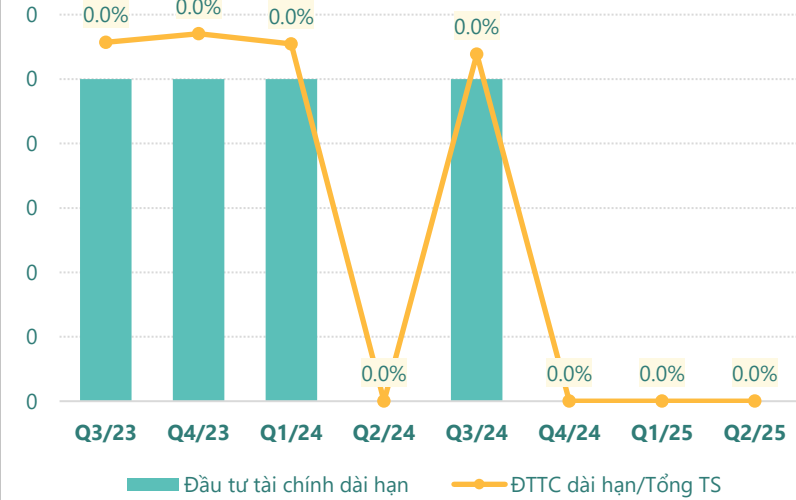
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

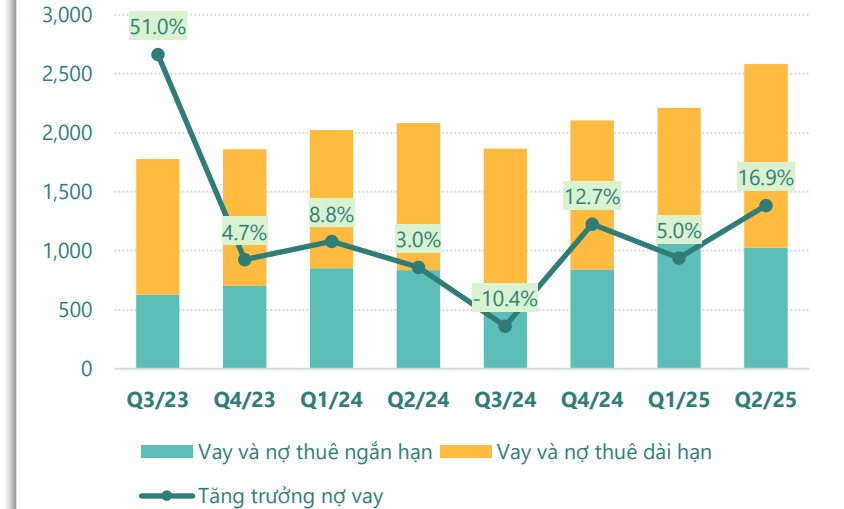
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

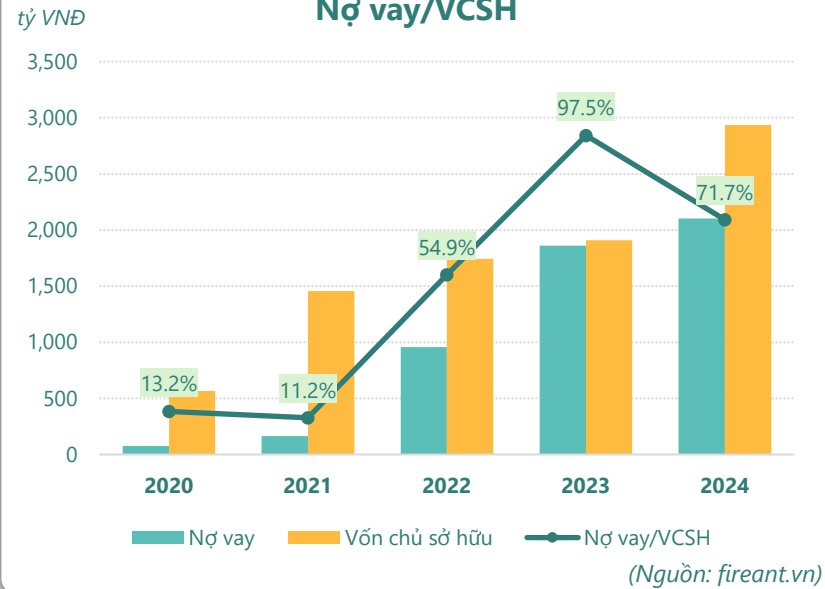
tỷ VNĐ



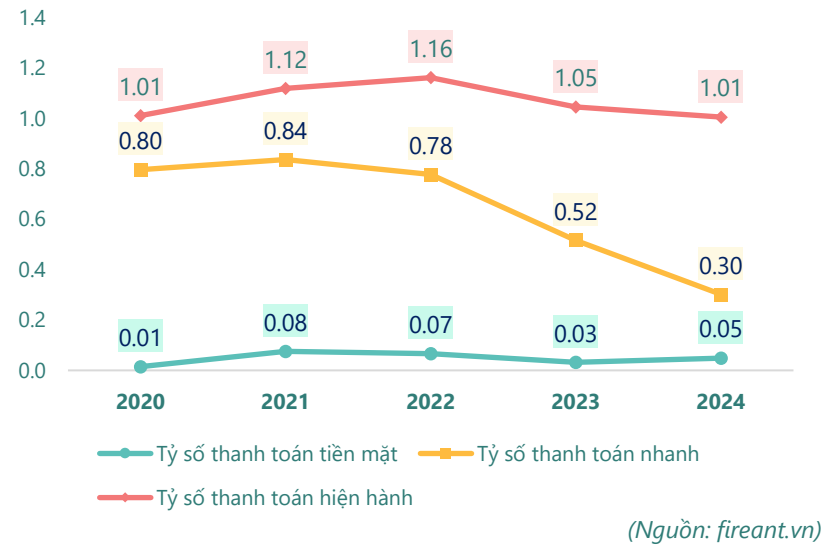
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

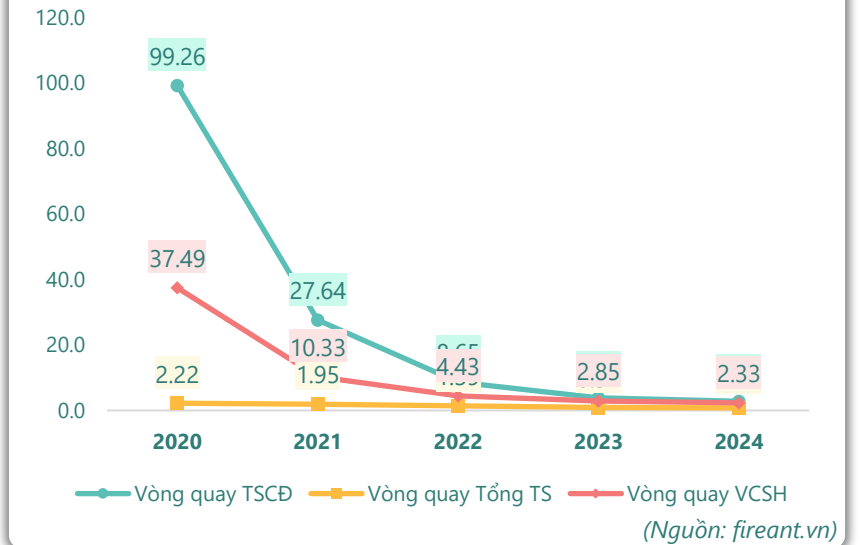
Nợ vay/VCSH



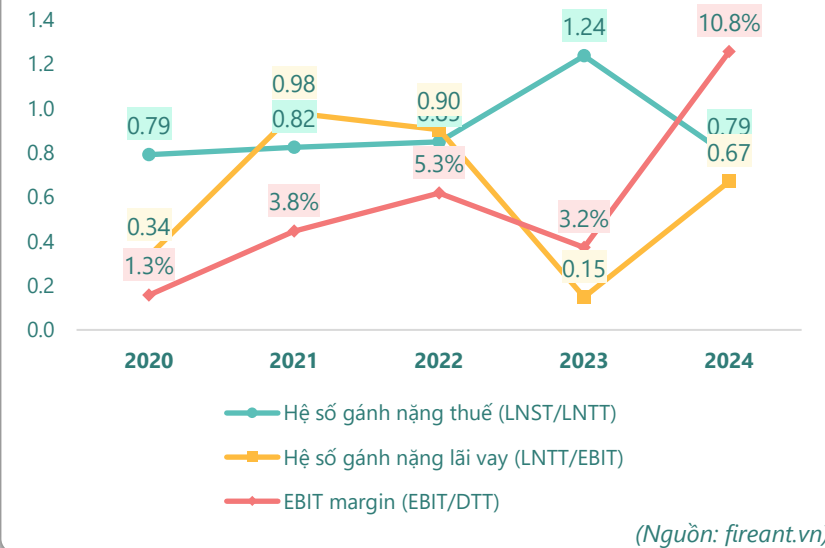
Chỉ số thanh khoản



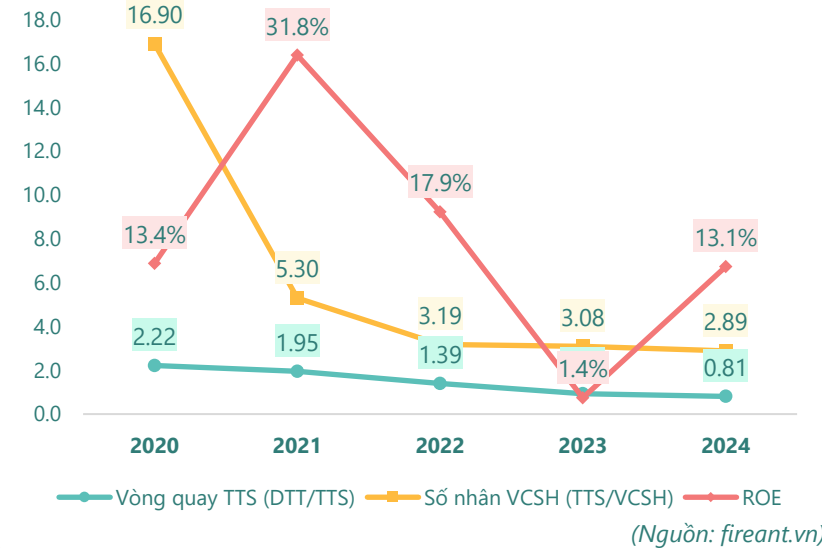
Vòng quay tài sản



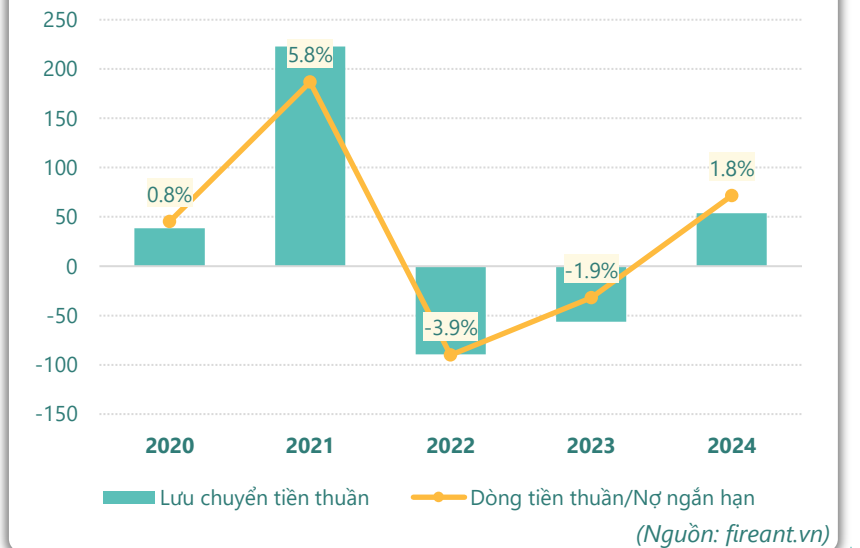
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,387	1,321	5.0%	2,510	2,613	-3.9%
Giá vốn hàng bán	1,070	1,207	-11.3%	1,904	2,327	-18.2%
Lợi nhuận gộp	316	114	178%	607	286	112%
Doanh thu HĐTC	5.99	2.29	161%	10.3	9.22	11.3%
Chi phí TC	66.4	58.3	13.9%	134	105	27.5%
Chi phí lãi vay	56.8	49.7	14.3%	119	96.1	23.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-2.81	1.80	-256%	33.0	24.7	33.4%
Chi phí QLDN	52.1	33.4	56.1%	105	57.6	82.3%
LN thuần từ HĐKD	207	22.8	806%	345	107	221%
Lợi nhuận khác	5.70	45.8	-87.6%	8.40	99.7	-91.6%
LN trước thuế	212	68.6	209%	353	207	70.6%
Lợi nhuận sau thuế	209	36.0	481%	343	155	122%
LNST của CĐ cty mẹ	210	34.4	511%	343	154	122%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.0	-73.7	-248	39.6	859	-1,510
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-177	96.8	-265	-193	-266	-283
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	163	742	-206	224	82.2	1,352
Tiền đầu kỳ	95.2	44.8	810	90.3	149	825
Lưu chuyển tiền thuần	-50.3	765	-719	70.8	676	-442
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0.03	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.8	810	90.3	161	825	383

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,502	7,449	14.1%
Tài sản ngắn hạn	3,489	3,081	13.3%
Tiền và tương đương tiền	383	149	157%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	246	291	-15.5%
Phải thu ngắn hạn	574	444	29.3%
Hàng tồn kho	2,235	2,156	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	51.6	41.2	25.2%
Tài sản dài hạn	5,012	4,368	14.7%
Phải thu dài hạn	224	224	0.0%
Tài sản cố định	3,014	2,394	25.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	732	892	-17.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,041	856	21.5%
Lợi thế thương mại	1.97	2.16	-8.8%
Nợ phải trả	4,222	4,513	-6.4%
Nợ ngắn hạn	2,168	3,065	-29.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,025	1,139	-10.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	988	1,771	-44.2%
Nợ dài hạn	2,054	1,449	41.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,559	965	61.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,280	2,936	45.8%
Vốn chủ sở hữu	4,280	2,936	45.8%
Vốn điều lệ	3,040	2,390	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

